



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 10
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



Thành viên hãng AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 10 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Danh Quân	Chủ tịch
Ông Trần Việt Anh	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2021)
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Nông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Doãn Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2021)
Ông Lương Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Thanh Nội	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lương Văn Bấy	Thành viên
Ông Đoàn Ngọc Anh	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập Báo cáo này là Ông Trần Việt Anh - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 10
Số 382, đường Núi Thành, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Trần Việt Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi 10

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 10 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2022, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, chúng tôi không thể thu thập được thư xác nhận công nợ của một số khoản mục trên Báo cáo tài chính. Đồng thời, bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể xác nhận được tính đầy đủ và chính xác của các khoản công nợ này. Cụ thể:

- Phải trả người bán: 22,1 tỷ đồng và 29,4 tỷ đồng;
- Trả trước cho người bán: 2,3 tỷ đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021;
- Phải trả khác: 3,1 tỷ đồng và 4,13 tỷ đồng;
- Phải thu khác: 2,2 tỷ đồng và 2,9 tỷ đồng.

Công ty chưa thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 23.218.233.060 đồng. Nếu Công ty trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định của chế độ kế toán hiện hành thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu Chi chỉ quản lý doanh nghiệp sẽ tăng lên 23.218.233.060 đồng và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ giảm đi 23.218.233.060 đồng. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu Dự phòng phải thu khó đòi sẽ tăng lên 23.218.233.060 đồng và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Chúng tôi không thể thực hiện chứng kiến kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của các công trình xây lắp. Đồng thời, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để đảm bảo tính hiện hữu của khoản mục nêu trên. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về vấn đề này cũng như ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12


Như đã trình bày tại thuyết minh V.14, khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng với số tiền là 37.925.017.536 đồng đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Bằng các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được, chúng tôi không đánh giá được khả năng trả nợ đối với các khoản vay này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2019-072-01
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (ICPA)
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2022



Nguyễn Phương Liên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4540-2018-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161.472.348.678	152.297.551.876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.001.538.116	5.439.008.403
1. Tiền	111		2.001.538.116	5.439.008.403
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.225.757.288	74.666.927.380
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	53.849.997.803	46.256.547.179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	17.347.260.579	6.950.151.481
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	22.360.697.090	24.792.426.904
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.332.198.184)	(3.332.198.184)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	69.199.061.691	72.158.003.591
1. Hàng tồn kho	141		69.199.061.691	72.158.003.591
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.991.583	33.612.502
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	34.444.643	33.612.502
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.439.744	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	107.196	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.585.554.121	13.944.892.042
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.000	2.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	2.000.000	2.000.000
II. Tài sản cố định	220		11.149.204.074	13.516.404.333
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	9.664.504.074	12.031.704.333
- Nguyên giá	222		87.639.323.419	87.639.323.419
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.974.819.345)	(75.607.619.086)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.484.700.000	1.484.700.000
- Nguyên giá	228		1.484.700.000	1.484.700.000
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		119.138.637	119.138.637
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		119.138.637	119.138.637
IV. Tài sản dài hạn khác	260		315.211.410	307.349.072
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	315.211.410	307.349.072
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		173.057.902.799	166.242.443.918

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		160.761.883.189	149.364.171.805
I. Nợ ngắn hạn	310		160.713.398.344	149.315.686.960
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	73.579.384.599	66.272.371.354
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	14.723.984.337	23.598.309.053
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	1.328.897.350	688.825.676
4. Phải trả người lao động	314		2.807.081.426	3.609.417.870
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		230.943.848	72.573.037
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	17.101.930.760	12.131.604.803
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	50.764.539.499	42.792.026.607
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		176.636.525	150.558.560
II. Nợ dài hạn	330		48.484.845	48.484.845
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		48.484.845	48.484.845
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.296.019.610	16.878.272.113
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	12.296.019.610	16.878.272.113
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.700.000.000	11.700.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(131.000.000)	(131.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.908.894.148	4.908.894.148
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.181.874.538)	400.377.965
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	135.951.331
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(4.181.874.538)	264.426.634
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		173.057.902.799	166.242.443.918



Nguyễn Thị Hòa
Người lập



Lê Thị Thái Anh
Phụ trách Kế toán



Trần Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

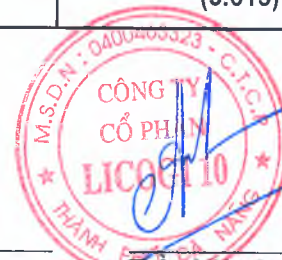
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		162.286.653.242	105.082.402.078
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	162.286.653.242	105.082.402.078
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	156.062.612.527	96.588.973.407
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.224.040.715	8.493.428.671
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		43.999.062	38.835.991
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	4.786.160.182	4.882.533.247
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.786.160.182	4.882.533.247
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	5.608.929.338	6.385.705.451
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.127.049.743)	(2.735.974.036)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	376.740.373	3.159.738.397
12. Chi phí khác	32	VI.6	431.565.168	109.454.321
13. Lợi nhuận khác	40		(54.824.795)	3.050.284.076
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.181.874.538)	314.310.040
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	49.883.406
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.181.874.538)	264.426.634
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(3.615)	271
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(3.615)	271

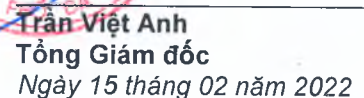


Nguyễn Thị Hòa
Người lập



Lê Thị Thái Anh
Phụ trách Kế toán




Trần Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(4.181.874.538)	314.310.040
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.367.200.259	2.300.803.001
Các khoản dự phòng	03	-	(116.708.265)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(43.999.062)	(3.081.151.775)
Chi phí lãi vay	06	4.786.160.182	4.882.533.247
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.927.486.841	4.299.786.248
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(15.570.376.848)	(3.772.542.066)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	2.958.941.900	(4.863.358.056)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(1.244.864.674)	15.499.075.575
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(8.694.479)	1.012.798.887
Tiền lãi vay đã trả	14	(462.272.994)	(1.050.112.604)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.901.987)	(67.790.779)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(23.300.000)	(32.299.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.453.982.241)	11.025.557.206
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(937.320.455)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	4.304.545.455
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.999.062	38.835.991
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	43.999.062	8.406.060.991
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	19.919.142.172	10.565.333.795
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.946.629.280)	(30.927.925.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.972.512.892	(20.362.591.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.437.470.287)	(930.973.553)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.439.008.403	6.369.981.956
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.001.538.116	5.439.008.403

ng ha

Nguyễn Thị Hòa
Người lập

Lê Thị Thái Anh

Lê Thị Thái Anh
Phụ trách Kế toán



Trần Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 10 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cổ phần Licogi 10, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xây dựng và phát triển hạ tầng (LICOGI), theo quyết định số 236/QĐ/BXD ngày 18 tháng 02 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty Cổ phần Licogi 10 hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Đăng ký thuế số 0400463323 ngày 01 tháng 04 năm 2004; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 25 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 ngày 25 tháng 07 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 11.700.000.000 đồng (Mười một tỷ bảy trăm triệu đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động xây lắp các công trình.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: xây dựng công trình đường sắt, đường bộ và các hoạt động xây dựng chuyên dụng khác như vận chuyển, san lấp mặt bằng nền móng các loại công trình xây dựng, khoan đá, nổ mìn phá đá, đóng cọc bê tông cốt thép,...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Licogi 10 tại Khánh Hòa	Khánh Hòa	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Licogi 10 tại Hà Nội	Hà Nội	Xây dựng nhà các loại
Chi nhánh Công ty Cổ phần Licogi 10 tại Kon Tum	Kon Tum	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi nhánh Công ty Cổ phần Licogi 10 tại Cao Bằng	Cao Bằng	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

7. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 26 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 64 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 15
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 06
Tài sản khác	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty/Doanh nghiệp tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng (Tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	347.930.957	264.276.774
Tiền gửi ngân hàng	1.653.607.159	5.174.731.629
Cộng	2.001.538.116	5.439.008.403

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Thiết kế Xây dựng Dầu khí Dung Quất	2.855.791.000	2.855.791.000
Tổng Công ty Licogi - Công ty cổ phần	14.865.223.387	15.737.646.946
Công ty CP Thủy điện Trường Phú	3.620.282.500	1.585.858.282
Công ty CP Tài chính và Phát Triển Năng Lượng	3.205.084.279	478.297.000
Công ty CP Xây dựng Công trình Ngầm	2.365.302.895	2.425.302.895
Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 4	6.151.105.997	6.651.105.997
Phải thu khác	20.787.207.745	16.522.545.059
Cộng	53.849.997.803	46.256.547.179
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)	17.873.973.150	19.246.396.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Xây dựng Thái Hưng Đồng Tiến	580.000.000	580.000.000
Công ty TNHH đầu tư và Xây dựng Hải Phú Kim	4.779.242.818	493.089.150
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Sông Đà Trảng An	867.087.338	932.463.108
Công ty CP Đầu tư Alddin	4.100.000.000	-
Ông Đặng Xuân Lữ	1.200.000.000	774.000.000
Trả trước cho người bán khác	5.820.930.423	4.170.599.223
Cộng	17.347.260.579	6.950.151.481

4. Phải thu ngắn hạn/ dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khác ngắn hạn		
Tạm ứng	9.243.474.087	9.889.923.422
Ký cược, ký quỹ	-	1.858.263.546
Phải thu khác	13.117.223.003	13.044.239.936
Trong đó:		
- Ông Trần Việt Anh	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ông Nguyễn Đăng Vinh	789.103.361	789.103.361
- Các đối tượng khác	11.328.119.642	11.255.136.575
Cộng	22.360.697.090	24.792.426.904
b. Phải thu khác dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.000.000	2.000.000
Cộng	2.000.000	2.000.000
c. Phải thu khác là các bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại thuyết minh VII.1)</i>	1.441.121.558	1.441.121.558

5. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.240.933	20.747.502
Chi phí trả trước khác	14.203.710	12.865.000
Cộng	34.444.643	33.612.502
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	35.662.507	10.862.507
Chi phí sửa chữa, cải tạo	-	8.492.601
Trợ cấp chấm dứt hợp đồng lao động	-	78.050.312
Chi phí trả trước khác	279.548.903	209.943.652
Cộng	315.211.410	307.349.072

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 10Số 382, đường Núi Thành,
Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. Nợ xấu**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Thiết kế Xây dựng Dầu khí	2.855.791.000	-	2.855.791.000	2.855.791.000	-	2.855.791.000
Tổng công ty LICOGI - Công ty Cổ phần	636.121.508	564.121.508	72.000.000	636.121.508	564.121.508	72.000.000
Các đối tượng khác	2.939.567.024	2.535.159.840	404.407.184	2.939.567.024	2.535.159.840	404.407.184
Cộng	6.431.479.532	3.099.281.348	3.332.198.184	6.431.479.532	3.099.281.348	3.332.198.184

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.026.754.609	-	3.422.297.620	-
Công cụ, dụng cụ	166.762.698	-	167.162.698	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	67.005.544.384	-	68.568.543.273	-
Cộng	69.199.061.691	-	72.158.003.591	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu năm	1.904.635.389	73.311.637.199	11.446.175.740	772.556.910	204.318.181	87.639.323.419
Phân loại lại	-	(1.218.909.091)	1.218.909.091	-	-	-
Tại ngày cuối năm	1.904.635.389	72.092.728.108	12.665.084.831	772.556.910	204.318.181	87.639.323.419
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu năm	1.904.609.523	61.561.657.322	11.254.669.748	692.480.070	194.202.423	75.607.619.086
Khấu hao trong năm	25.866	2.014.691.849	303.951.500	38.415.286	10.115.758	2.367.200.259
Điều chỉnh do phân loại lại	-	(761.818.144)	761.818.144	-	-	-
Tại ngày cuối năm	1.904.635.389	62.814.531.027	12.320.439.392	730.895.356	204.318.181	77.974.819.345
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	25.866	11.749.979.877	191.505.992	80.076.840	10.115.758	12.031.704.333
Tại ngày cuối năm	-	9.278.197.081	344.645.439	41.661.554	-	9.664.504.074

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố thế chấp đảm bảo các khoản nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 9.160.591.863 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10.329.552.707 đồng)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 69.104.668.873 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 68.386.779.586 đồng).

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất tại thửa đất lô 06-07, khu dân cư Tây Cầu Dứa, xã Vĩnh Hiệp, TP.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, trị giá 1.484.700.000 đồng. Mục đích sử dụng là để sản xuất kinh doanh, thời hạn sử dụng lâu dài. Đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất này đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 10Số 382, đường Núi Thành,
Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Chính Công 875	6.782.692.611	6.782.692.611	6.562.692.611	6.562.692.611
Công ty TNHH Địa chất & Thương mại Phú Hùng Huy	2.807.195.800	2.807.195.800	2.807.195.800	2.807.195.800
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng DNC	1.453.123.047	1.453.123.047	1.454.809.576	1.454.809.576
Công ty TNHH MTV Đạt Anh Kontum	3.430.129.193	3.430.129.193	3.570.129.193	3.570.129.193
Công ty TNHH An Bình	2.978.298.556	2.978.298.556	3.331.898.556	3.331.898.556
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Sông Đà Tràng An	3.409.180.167	3.409.180.167	5.406.941.075	5.406.941.075
Công ty TNHH Đầu tư & Xây dựng Hải Phú Kim	11.291.767.848	11.291.767.848	6.749.182.885	6.749.182.885
Công ty TNHH xây dựng Thuận Phú Gia	2.818.676.101	2.818.676.101	379.334.545	379.334.545
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tứ Hạ	4.361.519.989	4.361.519.989	5.675.130.366	5.675.130.366
Cty TNHH MTV Alladin- Nước Biêu	3.347.081.775	3.347.081.775	1.509.515.454	1.509.515.454
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng An Phát	2.135.067.731	2.135.067.731	2.193.208.942	2.193.208.942
Phải trả cho các đối tượng khác	28.764.651.781	28.764.651.781	26.632.332.351	26.632.332.351
Cộng	73.579.384.599	73.579.384.599	66.272.371.354	66.272.371.354
b. Các khoản phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	631.851.344	631.851.344	631.851.344	631.851.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Thuế và các khoản phải nộp hà nước

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	107.196	-	107.196	-
Cộng	107.196	-	107.196	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	889.523.524	17.013.248.600	16.472.131.633	348.406.557
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.981.419	-	30.901.987	49.883.406
Thuế thu nhập cá nhân	65.153.895	17.918.151	25.018.077	72.253.821
Thuế bảo vệ môi trường	275.787.447	275.787.445	137.893.722	137.893.724
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	79.451.065	40.851.316	41.788.419	80.388.168
Cộng	1.328.897.350	17.347.805.512	16.707.733.838	688.825.676

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thành An	559.677.030	559.677.030	559.677.030	559.677.030
Công ty Cổ phần Thủy điện Thiên Tân	2.870.144.613	2.870.144.613	18.417.250.785	18.417.250.785
Công ty Cổ phần Thủy điện Nước bươu	8.140.000.000	8.140.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và TM số 1 Lào Cai	248.796.777	248.796.777	958.398.169	958.398.169
Công ty phát triển Năng lượng	-	-	2.270.860.507	2.270.860.507
Các đối tượng khác	2.905.365.917	2.905.365.917	1.392.122.562	1.392.122.562
Cộng	14.723.984.337	14.723.984.337	23.598.309.053	23.598.309.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****13. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	479.254.140	514.775.310
Bảo hiểm xã hội	307.853.555	873.528.705
Bảo hiểm y tế	42.157.719	905.583
Bảo hiểm thất nghiệp	19.439.823	156.588.116
Lãi vay chưa trả	8.871.509.410	4.547.622.222
Các khoản khác	7.381.716.113	6.038.184.867
Cộng	17.101.930.760	12.131.604.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Vay và nợ tài chính ngắn/ dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngân hàng	37.925.017.536	37.925.017.536	15.785.857.172	3.215.500.000	25.354.660.364	25.354.660.364
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng (i)	37.925.017.536	37.925.017.536	15.785.857.172	3.215.500.000	25.354.660.364	25.354.660.364
Vay các đơn vị	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng RiCom	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000
Vay cá nhân (ii)	10.828.521.963	10.828.521.963	4.133.285.000	7.037.331.205	13.732.568.168	13.732.568.168
Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	48.953.539.499	48.953.539.499	19.919.142.172	10.252.831.205	39.287.228.532	39.287.228.532
Cộng Nợ dài hạn đến hạn trả	1.811.000.000	1.811.000.000			3.504.798.075	3.504.798.075
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Đà	1.811.000.000	1.811.000.000			3.504.798.075	3.504.798.075
Tổng cộng	50.764.539.499	50.764.539.499			42.792.026.607	42.792.026.607
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay ngân hàng	1.811.000.000	1.811.000.000	-	1.693.798.075	3.504.798.075	3.504.798.075
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Đà (iii)	1.811.000.000	1.811.000.000	-	1.693.798.075	3.504.798.075	3.504.798.075
Cộng	1.811.000.000	1.811.000.000	-	1.693.798.075	3.504.798.075	3.504.798.075
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	1.811.000.000	1.811.000.000			3.504.798.075	3.504.798.075
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Đà	1.811.000.000	1.811.000.000			3.504.798.075	3.504.798.075
Cộng các khoản vay dài hạn	-	-			-	-

(i) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/256773/HĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2020 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Công ty được vay với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 77 tỷ đồng, trong đó: vay vốn ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán tối đa là 27 tỷ đồng. Khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn duy trì hạn mức là 08 tháng. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo bao gồm: thế chấp máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thế chấp quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất lô 06-07, khu dân cư Tây Cầu Dứa, xã Vĩnh Hiệp, TP.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**14. Vay và nợ tài chính ngắn/ dài hạn (Tiếp theo)**

- (ii) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn có thời hạn từ 03 - 12 tháng và tái tục khi hết hạn hợp đồng, lãi suất 8,5%/năm, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Vay ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 16441.17.307.2669135.TD ngày 22 tháng 08 năm 2017, hạn mức cho vay 8.844.500.000 đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất quy định tại từng thời điểm theo khế ước nhận nợ. Mục đích vay mua 1 máy đào hầm không nổ mìn hiệu Changlin. Khoản vay được thế chấp bằng động sản là Máy khai thác kiểu rung. Số dư khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.811.000.000 đồng.

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	11.700.000.000	(131.000.000)	4.908.894.148	166.668.077	16.644.562.225
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	264.426.634	264.426.634
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(30.716.746)	(30.716.746)
Số dư đầu năm nay	11.700.000.000	(131.000.000)	4.908.894.148	400.377.965	16.878.272.113
Lỗi trong năm	-	-	-	(4.181.874.538)	(4.181.874.538)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(351.000.000)	(351.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(49.377.965)	(49.377.965)
Số dư cuối năm nay	11.700.000.000	(131.000.000)	4.908.894.148	(4.181.874.538)	12.296.019.610

- (i) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 ngày 26 tháng 06 năm 2021 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế:

	Tỷ lệ	Số tiền
Chia cổ tức	3%	351.000.000
Trích quỹ phúc lợi	15%	39.670.000
Trích quỹ khen thưởng	3,67%	9.707.965
Cộng		400.377.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**15. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Tổng Công ty Licogi - Công ty cổ phần	57,71%	6.752.400.000	57,71%	6.752.400.000
Các cổ đông khác	41,17%	4.816.600.000	41,17%	4.816.600.000
Cổ phiếu quỹ	1,12%	131.000.000	1,12%	131.000.000
Cộng	100%	11.700.000.000	100%	11.700.000.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.170.000	1.170.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.170.000	1.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	13.100	13.100
- Cổ phiếu phổ thông	13.100	13.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.156.900	1.156.900
- Cổ phiếu phổ thông	1.156.900	1.156.900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	162.286.653.242	105.082.402.078
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	1.300.924.907
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	162.286.653.242	103.781.477.171
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	162.286.653.242	105.082.402.078
Doanh thu với bên liên quan	33.588.235.929	-

(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	893.992.635
Giá vốn hợp đồng xây dựng	156.062.612.527	95.534.285.772
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	160.695.000
Cộng	156.062.612.527	96.588.973.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**3. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	4.786.160.182	4.882.533.247
Cộng	4.786.160.182	4.882.533.247

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.619.295.815	3.322.236.882
Chi phí vật liệu quản lý	-	158.516.963
Chi phí đồ dùng văn phòng	116.126.364	31.837.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.274.484	57.098.763
Thuế, phí, lệ phí	280.787.445	757.520.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	370.943.556	469.019.957
Chi phí bằng tiền khác	2.207.501.674	1.589.474.913
Cộng	5.608.929.338	6.385.705.451

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.181.874.538)	314.310.040
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	76.953.892	42.000.000
- Các khoản truy thu và tiền phạt vi phạm hành chính	22.953.892	
- Chi phí tiền lương tiền công	54.000.000	42.000.000
Thu nhập chịu thuế	(4.104.920.646)	356.310.040
Thuế suất	20%	20%
Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết 116/2020/NQ-	-	21.378.602
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	49.883.406

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.181.874.538)	264.426.634
Trừ: số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	49.377.965
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.181.874.538)	313.804.599
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.156.900	1.156.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.615)	271
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(3.615)	271

Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 06 năm 2021 của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 10Số 382, đường Núi Thành,
Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**

	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	264.426.634	-	264.426.634
Các khoản điều chỉnh giảm	-	49.377.965	49.377.965
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	49.377.965	49.377.965
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	264.426.634	-	313.804.599
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	1.156.900	-	1.156.900
Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu	229	43	271

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.141.755.154	13.499.928.312
Chi phí nhân công	4.169.046.770	3.249.611.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.367.200.259	2.291.038.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.225.998.379	65.396.193.183
Chi phí khác bằng tiền	5.098.829.481	2.830.230.252
Cộng	154.002.830.043	87.267.001.888

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin với các bên liên quan****Danh sách bên liên quan****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần

Công ty mẹ

Các Công ty con của Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần

Cùng hệ thống

Các Công ty liên kết của Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần

Cùng hệ thống

Ông Trần Việt Anh

Tổng giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	33.588.235.929	-
Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần	33.588.235.929	-
Mua hàng	38.523.366	-
Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần	38.523.366	-
Đi vay	200.000.000	-
Ông Trần Việt Anh	200.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Thông tin với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	17.873.973.150	19.246.396.709
Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần	14.865.223.387	16.237.646.946
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	814.999.000	814.999.000
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	2.193.750.763	2.193.750.763
Phải thu ngắn hạn khác	1.441.121.558	1.441.121.558
Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần	441.121.558	441.121.558
Ông Trần Việt Anh	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả người bán	631.851.344	631.851.344
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	631.851.344	631.851.344
Các khoản vay	175.000.000	475.000.000
Ông Trần Việt Anh	175.000.000	475.000.000

Thu nhập của Ban giám đốc và Hội đồng quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của HĐQT		
Nguyễn Danh Quân	24.000.000	24.000.000
Phạm Tuấn Hạnh	9.000.000	-
Nguyễn Quốc Tuấn	9.000.000	18.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		
Trần Việt Anh	185.729.000	185.862.000
Nguyễn Quang Nông	156.450.000	158.290.000
Phạm Văn Hậu	155.913.000	129.736.000
Lê Văn Chinh	-	131.690.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát		
Lê Thị Thanh Nội	12.000.000	9.000.000
Lương Văn Bấy	18.000.000	12.000.000
Đoàn Ngọc Anh	12.000.000	12.000.000
Cộng	582.092.000	680.578.000

2. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Hòa
Người lập


Lê Thị Thái Anh
Phụ trách Kế toán



Trần Việt Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2022